PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 216/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

THÔNG TƯ
Hướng dẫn về thuế suất thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định thương mại song phương giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế số 41/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Hiệp định thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký tại Viêng - Chăn ngày 03/3/2015;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về thuế suất thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định thương mại song phương giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào.

Điều 1. Danh mục hàng hóa nhập khẩu được giảm thuế nhập khẩu và Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được giảm thuế nhập khẩu

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục I - Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ CHDCND Lào khi nhập khẩu vào Việt Nam được áp dụng giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu ATIGA quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2015 - 2018 (Biểu thuế ATIGA) ban hành kèm theo Thông tư số 165/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014. Trường hợp hàng hóa quy định tại Phụ lục I không thuộc Biểu thuế ATIGA thì áp dụng giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy

định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (Biểu thuế MFN) ban hành kèm theo Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16/11/2015 (đối với hàng hóa nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan kể từ ngày 03/10/2015 đến ngày 31/12/2015 thì mức thuế suất MFN thực hiện theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013). Trường hợp mức thuế suất quy định tại Biểu thuế ATIGA cao hơn mức thuế suất quy định tại Biểu thuế MFN thì áp dụng giảm 50% theo mức thuế suất quy định tại Biểu thuế MFN.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục II - Danh mục hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ CHDCND Lào khi nhập khẩu vào Việt Nam không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu.

Điều 2. Hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0%

Hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ CHDCND Lào không thuộc 02 Danh mục nêu tại Điều 1 Thông tư này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% (không phần trăm) nếu đáp ứng các điều kiện nêu tại Điều 3 Thông tư này.

Điều 3. Điều kiện để hàng hóa nhập khẩu được hưởng ưu đãi giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu và hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0%

Hàng hóa nhập khẩu để được áp dụng giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 1 và hàng hóa nhập khẩu để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% theo quy định tại Điều 2 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Có tờ khai hàng hóa nhập khẩu đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 03/10/2015.

2. Được nhập khẩu và vận chuyển thẳng từ CHDCND Lào vào Việt Nam, đáp ứng các quy định của Thỏa thuận về Quy tắc xuất xứ áp dụng cho hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan Việt Nam - Lào và phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do cơ quan có thẩm quyền của nước CHDCND Lào cấp theo quy định.

Điều 4. Hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục III - Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ CHDCND Lào khi nhập khẩu vào Việt Nam được áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan 0% hàng năm.

2. Thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan:

a) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu nằm trong số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Phụ lục III thì thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương tại Thông tư quy định việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan hàng năm với thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với hàng hóa có xuất xứ từ CHDCND Lào;

b) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục III và đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Thông tư này thì phần vượt sẽ áp dụng giảm 50% mức thuế suất như quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này đối với các mặt hàng thuộc Phụ lục I;

c) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục III và không đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Thông tư này thì phần vượt sẽ áp dụng mức thuế suất quy định tại Biểu thuế ATIGA hoặc mức thuế suất quy định tại Biểu thuế MFN;

d) Đối với mặt hàng lá thuốc lá và phế liệu lá thuốc lá nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục III thực hiện như sau:

- Trường hợp lượng lá thuốc lá và phế liệu lá thuốc lá nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục III nhưng vẫn nằm trong tổng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu do Bộ Công Thương công bố và đáp ứng các điều kiện quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì phần vượt áp dụng mức thuế suất quy định tại Biểu thuế MFN;

- Trường hợp lượng lá thuốc lá và phế liệu lá thuốc lá nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục III và vượt tổng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu do Bộ Công Thương công bố hoặc không đảm bảo các điều kiện quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì phần vượt áp dụng mức thuế suất ngoài hạn ngạch đối với lá thuốc lá và phế liệu lá thuốc lá quy định tại Thông tư số 80/2014/TT-BTC ngày 23/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 111/2012/TT-BTC ngày 04/7/2012 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ CHDCND Lào, đăng ký tờ khai hải quan kể từ ngày 03/10/2015 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư này thì được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Số tiền thuế chênh lệch giữa số thuế đã nộp với số thuế tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại Thông tư này sẽ được hoàn trả.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2016 đến ngày 03 tháng 10 năm 2020.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 36/2012/TT-BTC ngày 02/3/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào.

3. Trong quá trình thực hiện, các văn bản liên quan được dẫn chiếu tại Thông tư này mà được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

PHỤ LỤC I
DANH MỤC HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ TỪ CHDCND LÀO KHI NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM ĐƯỢC ÁP DỤNG GIẢM 50% MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ATIGA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 216/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**
	- Trứng sống khác:
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus
0407.29	- - Loại khác:
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan
0407.29.90	- - - Loại khác
0407.90	- Loại khác:
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus
0407.90.20	- - Của vịt, ngan
0407.90.90	- - Loại khác
10.06	**Lúa gạo**
1006.10	- Thóc:
1006.10.90	- - Loại khác
1006.20	- Gạo lứt:
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali
1006.20.90	- - Loại khác
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác
	- Loại khác:
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu
1701.99	- - Loại khác:
	- - - Đường đã tinh luyện:
1701.99.11	- - - - Đường trắng
1701.99.19	- - - - Loại khác
1701.99.90	- - - Loại khác

PHỤ LỤC II
DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU CÓ XUẤT XỨ TỪ CHDCND LÀO KHI NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM KHÔNG ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 216/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**
	- Nhựa và các chiết xuất từ thực vật:
1302.11	- - Thuốc phiện:
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)
1302.11.90	- - - Loại khác
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
2401.10.40	- - Loại Burley
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
2401.10.90	- - Loại khác
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
2401.20.30	- - Loại Oriental
2401.20.40	- - Loại Burley
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
2401.20.90	- - Loại khác
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá
2401.30.90	- - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương
2402.20.90	- - Loại khác
2402.90	- Loại khác:
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này
2403.19	- - Loại khác:
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:
2403.19.11	- - - - Ang Hoon
2403.19.19	- - - - Loại khác
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu
2403.19.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ
2403.91.90	- - - Loại khác
2403.99	- - Loại khác:
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai
2403.99.90	- - - Loại khác
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**
2709.00.20	- Condensate
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:
	- - - Xăng động cơ:
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì
2710.12.12	- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì
2710.12.13	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì
2710.12.14	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì
2710.12.15	- - - - Loại khác, có pha chì
2710.12.16	- - - - Loại khác, không pha chì
2710.12.20	- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực
2710.12.30	- - - Tetrapropylen
2710.12.40	- - - Dung môi trắng (white spirit)
2710.12.50	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng
2710.12.60	- - - Dung môi nhẹ khác
2710.12.70	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
2710.12.80	- - - Alpha olefin khác
2710.12.90	- - - Loại khác
2710.19	- - Loại khác:
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)
2710.19.60	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23^{o}C trở lên
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23^{o}C
2710.19.83	- - - Các kerosine khác
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm
2710.19.90	- - - Loại khác
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải
	- Dầu thải:
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)
2710.99.00	- - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác
3006.92.90	- - - Loại khác
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**
3604.10.00	- Pháo hoa
3604.90	- Loại khác:
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên
3604.90.90	- - Loại khác
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này**
3825.10.00	- Rác thải đô thị
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải
3825.30	- Rác thải bệnh viện:
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự
3825.30.90	- - Loại khác
	- Dung môi hữu cơ thải:
3825.41.00	- - Đã halogen hóa
3825.49.00	- - Loại khác
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:
3825.61.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ
3825.69.00	- - Loại khác
3825.90.00	- Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**
4012.19	- - Loại khác:
4012.19.20	- - - Loại dùng cho xe đạp
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87
4012.19.90	- - - Loại khác
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm
4012.20.29	- - - Loại khác
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87
	- - Loại khác:
4012.20.91	- - - Lốp trơn
4012.20.99	- - - Loại khác
4012.90	- Loại khác:
	- - Lốp đặc:
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm
4012.90.19	- - - Loại khác
	- - Lốp nửa đặc:
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm
4012.90.70	- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
4012.90.80	- - Lót vành
4012.90.90	- - Loại khác
87.02	**Ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):
	- - Loại khác:
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn
8702.10.89	- - - - Loại khác
8702.10.90	- - - Loại khác
8702.90	- Loại khác:
	- - Loại khác:
8702.90.92	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:
8702.90.94	- - - - Loại khác
8702.90.95	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác
8702.90.99	- - - Loại khác
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):
	- - - - Loại khác:
8703.21.24	- - - - - Loại bốn bánh chủ động
8703.21.29	- - - - - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
	- - - Loại khác:
8703.21.91	- - - - Xe cứu thương
8703.21.92	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)
8703.21.99	- - - - Loại khác
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):
8703.22.19	- - - - Loại khác
	- - - Loại khác:
8703.22.91	- - - - Xe cứu thương
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:
8703.23.40	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
8703.23.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc
8703.23.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc
8703.23.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc
8703.23.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc
	- - - Loại khác:
8703.23.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc
8703.23.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc
8703.23.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc
8703.23.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc
	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:
8703.31.19	- - - - Loại khác
8703.31.50	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)
	- - - Loại khác:

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8703.31.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động
8703.31.99	- - - - Loại khác
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:
8703.32.52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
8703.32.53	- - - - - Loại khác
	- - - - Loại khác:
8703.32.54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
8703.32.59	- - - - - Loại khác
8703.32.60	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)
	- - - Loại khác:
	- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:
8703.32.92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
8703.32.93	- - - - - Loại khác
	- - - - Loại khác:
8703.32.94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
8703.32.99	- - - - - Loại khác
	- Loại khác:
8703.90	- - Xe hoạt động bằng điện:
8703.90.70	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác
8703.90.90	- - - Loại khác
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng**
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:
	- - Dạng CKD:

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ
8711.10.13	- - - Xe mô tô khác và xe scooter
8711.10.19	- - - Loại khác
	- - Loại khác:
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ
8711.10.93	- - - Xe mô tô khác và xe scooter
8711.10.99	- - - Loại khác
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:
8711.20.10	- - Xe mô tô địa hình
8711.20.20	- - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ
	- - Loại khác, dạng CKD:
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:
8711.20.39	- - - - Loại khác
	- - - Loại khác:
8711.20.49	- - - - Loại khác
	- - Loại khác:
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:
8711.20.51	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc
8711.20.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc
8711.20.59	- - - - Loại khác
8711.20.90	- - - Loại khác
8711.90	- Loại khác:
	- - Loại khác, dạng CKD:
8711.90.51	- - - Xe mô tô điện
8711.90.52	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc
8711.90.53	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc
8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500cc
	- - Loại khác:
8711.90.91	- - - Xe mô tô điện
8711.90.99	- - - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07**
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự
9301.90.00	- Loại khác
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04**
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)**
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng
9303.20.00	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)
9303.30.00	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác
9303.90.00	- Loại khác
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm^2
9304.00.90	- Loại khác
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục
9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03
	- Loại khác:
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt
9305.91.90	- - - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
	- Loại khác:
9305.99	- - Loại khác:
	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90:
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt
9305.99.19	- - - - Loại khác
	- - - Loại khác:
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt
9305.99.99	- - - - Loại khác
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)**
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)
9306.29.00	- - Loại khác
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22
9306.30.19	- - - Loại khác
9306.30.20	- - Đạn dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng
	- - Loại khác:
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22
9306.30.99	- - - Loại khác
9306.90.00	- Loại khác
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao của chúng**

PHỤ LỤC III
DANH MỤC HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ TỪ CHDCND LÀO KHI NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM ĐƯỢC ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN 0% HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 216/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

1. Hạn ngạch nhập khẩu lá thuốc lá là 3.000 tấn, bao gồm:

STT	Mã HS	Mô tả
	24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
1	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
2	2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
3	2401.10.40	- - Loại Burley
4	2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
5	2401.10.90	- - Loại khác
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
6	2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
7	2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
8	2401.20.30	- - Loại Oriental
9	2401.20.40	- - Loại Burley
10	2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
11	2401.20.90	- - Loại khác
	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:
12	2401.30.10	- - Cọng thuốc lá
13	2401.30.90	- - Loại khác

2. Hạn ngạch nhập khẩu gạo là 70.000 tấn, bao gồm:

STT	Mã HS	Mô tả
	10.06	**Lúa gạo**
	1006.10	- Thóc:
1	1006.10.90	- - Loại khác
	1006.20	- Gạo lứt:
2	1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali
3	1006.20.90	- - Loại khác